

Đơn vị: Trường Mầm non Quang Trung

Chương: 622

**CÔNG KHAI BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 6619 ngày 11/11/2024; QĐ số 6832 ngày 22/11/2024

của UBND huyện An Lão)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

| Số TT     | Nội dung                                                      | Dự toán điều chỉnh, bổ sung |
|-----------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>            |                             |
| 1         | Số thu phí, lệ phí                                            |                             |
| 1.1       | Lệ phí                                                        |                             |
|           | Lệ phí A                                                      |                             |
|           | Lệ phí B                                                      |                             |
|           | .....                                                         |                             |
| 1.2       | Phí                                                           |                             |
|           | Phí A                                                         |                             |
|           | Phí B                                                         |                             |
|           | .....                                                         |                             |
| 2         | Chi từ nguồn thu phí được để lại                              |                             |
| 2.1       | Chi sự nghiệp.....                                            |                             |
| a         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                |                             |
| b         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                          |                             |
| 2.2       | Chi quản lý hành chính                                        |                             |
| a         | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                              |                             |
| b         | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                        |                             |
| 3         | Số phí, lệ phí nộp NSNN                                       |                             |
| 3.1       | Lệ phí                                                        |                             |
|           | Lệ phí A                                                      |                             |
|           | Lệ phí B                                                      |                             |
|           | .....                                                         |                             |
| 3.2       | Phí                                                           |                             |
|           | Phí A                                                         |                             |
|           | Phí B                                                         |                             |
|           | .....                                                         |                             |
| <b>II</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                         |                             |
| 1         | Chi quản lý hành chính                                        |                             |
| 1.1       | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                              |                             |
| 1.2       | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                        |                             |
| 2         | Nghiên cứu khoa học                                           |                             |
| 2.1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ                |                             |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia                    |                             |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ                          |                             |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở                       |                             |
| 2.2       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng                 |                             |
| 2.3       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                          |                             |
| 3         | Chi sự nghiệp giáo dục                                        |                             |
| 3.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                | <b>1.018.834.000đ</b>       |
|           | Trong đó: + Bổ sung dự toán chi lương và các khoản theo lương | <b>198.471.000đ</b>         |
|           | + Chi QLHC, chuyên môn, nghiệp vụ...                          |                             |





| Số TT | Nội dung                                                                                  | Dự toán điều chỉnh, bổ sung |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 3.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                      |                             |
| 3.3   | Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương                                                    | 820.363.000                 |
|       | + Kinh phí thực hiện theo NQ 05/NQ-HĐND ( tăng thu nhập của TP 6 tháng cuối năm 2022)     |                             |
|       | + Kinh phí thực hiện tăng mức lương cơ sở                                                 | 820.363.000                 |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                                                    |                             |
| 4.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                            |                             |
| 4.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                      |                             |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                                                                        |                             |
| 5.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                            |                             |
| 5.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                      |                             |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                                                                     |                             |
| 6.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                            |                             |
| 6.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                      |                             |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                                           |                             |
| 7.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                            |                             |
| 7.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                      |                             |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                                           |                             |
| 8.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                            |                             |
| 8.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                      |                             |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn                                          |                             |
| 9.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                            |                             |
| 9.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                      |                             |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                                            |                             |
| 10.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                            |                             |
| 10.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                      |                             |
| 11    | Chi Chương trình mục tiêu                                                                 |                             |
| 1     | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia<br>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia) |                             |
| 2     | Chi Chương trình mục tiêu<br>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)                   |                             |

LÀO T. P. HẢI  
G  
ON  
NG  
PHONG

Ngày 22 tháng 11 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Hương